BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV số 2677/VIMICO-ATMT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (VIMICO) có địa chỉ tại Số 193, đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Tân Hồng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số: 0100103087 đăng ký cấp lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0100103087.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồng (thuộc dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 46,4 ha.

- Quy mô: Dự án có quy mô tương tự dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công nghệ, công suất:

+ Dây chuyền công nghệ sản xuất đồng, công suất: 20.000 tấn/năm;

+ Dây chuyền công nghệ sản xuất axit H_2SO_4: Tận dụng khói thải của dây chuyền luyện kim để làm nguyên liệu đầu vào, công suất 84.556 tấn/năm;

+ Dây chuyền công nghệ thu hồi vàng và bạc: Vàng với công suất 1.395 kg/năm; Bạc với công suất: 616 kg/năm;

+ Dây chuyền công nghệ tuyển xỉ: Tuyển tận thu đồng còn lại trong xỉ thải của dây chuyền công nghệ sản xuất đồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải sinh hoạt, công nghiệp ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, công nghiệp quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (VIMICO):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (VIMICO) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày 07 tháng 4 năm 2023 đến ngày 06 tháng 4 năm 2030).

Điều 4. Giao Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Lào Cai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Lào Cai;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (VIMICO);
- Lưu: VT, KSONMT, TQ9.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt tại khu Nhà điều hành.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại Nhà máy.

1.2. Nước thải công nghiệp

Nguồn số 03: Nước mưa giai đoạn đầu, nước thải từ quá trình sản xuất, nước thải nhiễm axít sau xử lý không tái sử dụng hết, nước thải từ phân xưởng Cơ điện - Vận tải 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thu gom thoát nước chung (D1500) phía ngoài tường bao của Nhà máy nối với cống thoát nước ngang đường ĐT156B (tại Km37+800) thuộc xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

2.2. Vị trí xả nước thải: 02 vị trí trên Cống thu gom thoát nước chung (D1500) phía ngoài tường bao của Nhà máy thuộc xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Dòng nước thải số 1: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy - HM808 (tương ứng với Nguồn số 1 và số 2) xả vào nguồn tiếp nhận (*Cống thu gom thoát nước chung (D1500) phía ngoài tường bao của Nhà máy*) tại điểm xả ĐX-NT1 có toạ độ: X_1= 2.498.425; Y_1= 408.063.

- Dòng nước thải số 2: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý HM809 (tương ứng với Nguồn số 3) xả vào nguồn tiếp nhận (*Cống thu gom thoát nước chung (D1500) phía ngoài tường bao của Nhà máy*) tại điểm xả ĐX-NT2 có toạ độ: X_2= 2.498.441; Y_2= 408.079.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104^{o}45’ múi chiếu 3^o).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 464 m^3/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

- Dòng nước thải số 1: 138 m^3/ngày.đêm.

- Dòng nước thải số 2: 326 m^3/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (dòng nước thải số 1) sau xử lý xả (tự chảy) ra cống thu gom thoát nước chung (D1500) phía ngoài tường bao của Nhà máy nối với cống thoát nước ngang đường ĐT156B (tại Km37+800) thuộc xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Nước thải công nghiệp (dòng nước thải số 2) sau xử lý xả (bơm cưỡng bức) ra cống thu gom thoát nước chung (D1500) phía ngoài tường bao của Nhà máy nối với cống thoát nước ngang đường ĐT156B (tại Km37+800) thuộc xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Điểm

xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Hình thức xả: Tự chảy/bơm cưỡng bức, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục và gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý của dòng thải số 1 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép Cmax	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 ÷ 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	50		
3	TSS	mg/L	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sản xuất sau khi xử lý của dòng thải số 2 đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép Cmax	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 ÷ 9	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	BOD_5	mg/L	49,5		
3	COD	mg/L	148,5		
4	Chất rắn lơ lửng TSS	mg/L	99		
5	Asen (As)	mg/L	0,099		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0099		
7	Chì (Pb)	mg/L	0,495		
8	Cadimi (Cd)	mg/L	0,099		
9	Crom (VI)	mg/L	0,099		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép Cmax	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
10	Đồng (Cu)	mg/L	1,98		
11	Sắt (Fe)	mg/L	4,95		
12	Tổng xyanua (CN^-)	mg/L	0,099		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9		
14	Sunfua	mg/L	0,495		
15	Florua	mg/L	9,9		
16	Tổng N	mg/L	39,6		
17	Tổng P	mg/L	5,94		
18	Clorua	mg/L	990		
19	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Được thu gom về rãnh thu rồi tự chảy về 02 bể tự hoại, sau đó theo đường ống HDPE dẫn về trạm xử lý nước thải sinh hoạt - HM808.

- Nguồn số 2: Được thu gom về rãnh thu tự chảy về 13 bể tự hoại, sau đó theo mạng lưới tuyến ống HDPE dẫn về trạm xử lý nước thải sinh hoạt - HM808, nước sau xử lý theo đường ống HDPE xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Đối với nước thải công nghiệp

- Nguồn số 3: Được thu gom về mạng lưới tuyến ống HDPE về trạm xử lý HM809, nước sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng, phần dư thừa theo đường ống thép bơm xả ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Công trình Trạm xử lý nước thải sinh hoạt - HM808 (Nguồn số 1 và số 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hệ thống rãnh, hố ga tách dầu mỡ → Bể tự hoại → Hố ga/tuyến ống HDPE → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt - HM808 (gồm: Bể thu gom → Bể điều tiết → Bể lắng ban đầu → Bể thiếu khí (2 ngăn) → Bể hiếu khí (2 ngăn) → Bể lắng thứ cấp → Bể nước sạch, khử trùng) → Đường ống thoát HDPE → Cống thu gom thoát nước chung D1500 (phía ngoài tường bao của Nhà máy nối với cống thoát nước ngang đường ĐT156B tại Km37+800).

- Công suất xử lý: 138 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh, hóa chất khử trùng NaClO (hoặc tương đương).

b) Công trình Trạm xử lý nước thải công nghiệp - HM809 (Nguồn số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hệ thống ống HDPE, hố ga lắng cặn → Trạm xử lý nước thải công nghiệp - HM809 (gồm: Bể trung hòa → Bể ngưng tụ → Bể tạo bông → Bể cô đặc 1 (Bể lắng) → Bể trung gian → Bộ lọc sợi tròn → Bể chứa)→ Bơm thoát cưỡng bức bằng đường ống thép → Cống thu gom thoát nước chung D1500 (phía ngoài tường bao của Nhà máy nối với cống thoát nước ngang đường ĐT156B tại Km37+800).

- Công suất xử lý: 2.160 m^3/ngày.đêm (tối thiểu 85% tương ứng 1.834 m^3/ngày.đêm được tái sử dụng cho sản xuất, tối đa 15% tương ứng 326 m^3/ngày đêm không sử dụng hết xả thải ra nguồn tiếp nhận).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, PAM.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có dung tích 10.000 m^3 để chứa nước thải khi có sự cố cho cả 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nước thải ra từ hệ thống điều hòa là nước ngưng tụ từ hơi nước trong không khí, được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoặc bốc hơi tự do.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của mỗi nguồn thải được cấp phép.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khu vực lò luyện sten - HM201.

- Nguồn số 02: Khu vực lò chuyển - HM201.

- Nguồn số 03: Trạm tách lưu huỳnh - HM509.

- Nguồn số 04: Khu vực trạm đập thô - HM702.

- Nguồn số 05: Khu vực băng tải cấp liệu cho máy đập mịn và băng tải cấp liệu từ máy đập mịn tới silo quặng mịn - HM703.

- Nguồn số 06: Khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (phần đỉnh silo quặng và phần đầu băng tải số 2 - hệ thống 1) - HM705.

- Nguồn số 07: Khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (vị trí thu liệu băng tải số 3, phần đuôi băng tải số 3 - hệ thống 2) - HM705.

- Nguồn số 08: Khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý axít bẩn - HM805.

- Nguồn số 09: Khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý nước thải nhiễm axít - HM806.

- Nguồn số 10: Phòng gia công mẫu (Hệ thống 1) - HM405.

- Nguồn số 11: Phòng gia công mẫu (Hệ thống 2) - HM405.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò luyện sten (Nguồn số 01) tại điểm xả ĐX-KT1 có toạ độ: X_1= 2.498.577; Y_1= 407.678.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò chuyển (Nguồn số 02) tại điểm xả ĐX-KT2 có toạ độ: X_2= 2.498.554; Y_2= 407.705.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói trạm tách lưu huỳnh (Nguồn số 03) tại điểm xả ĐX-KT3 có toạ độ: X_3= 2.498.578; Y_3= 407.862.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực trạm đập thô (Nguồn số 04) tại điểm xả ĐX-KT4 có toạ độ: X_4= 2.498.700; Y_4= 407.621.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho máy đập mịn và băng tải cấp liệu từ máy đập mịn tới silo quặng mịn (Nguồn số 05) tại điểm xả ĐX-KT5 có toạ độ: X_5= 2.498.774; Y_5= 407.678.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (Nguồn số 06) tại điểm xả ĐX-KT6 có toạ độ: X_6= 2.498.705; Y_6= 407.741.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (Nguồn số 07) tại điểm xả ĐX-KT7 có toạ độ: X_7= 2.498.704; Y_7= 407.738.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý axít bẩn (Nguồn số 08) tại điểm xả ĐX-KT8 có toạ độ: X_8= 2.498.746; Y_8= 407.741.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý nước thải nhiễm axít (Nguồn số 09) tại điểm xả ĐX-KT9 có toạ độ: X_9= 2.498.784; Y_9= 407.818.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu - Hệ thống 1 (Nguồn số 10) tại điểm xả ĐX-KT10 có toạ độ: X_{10}= 2.498.501; Y_{10}= 407.943.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu - Hệ thống 2 (Nguồn số 11) tại điểm xả ĐX-KT11 có toạ độ: X_{11}= 2.498.497; Y_{11}= 407.946.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104^{o}45' múi chiếu 3^o).

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: 418.540 m^3/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.040 m^3/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m^3/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 275.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.880 m^3/h.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.040 m^3/h.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m^3/h.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 3: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 02, dòng khí thải số 4 đến dòng khí thải số 11: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

- Dòng khí thải số 1, số 8, số 9, số 10 và số 11 đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 1,0; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	Lưu lượng xả thải tối đa của mỗi dòng	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		

- Dòng khí thải số 2, số 4, số 5, số 6 và số 7 đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	Lưu lượng xả thải tối đa của mỗi dòng	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		

- Dòng khí thải số 3 đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	28.800	Không áp dụng	Đã lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
3	CO	mg/Nm^3	800		
4	SO_2	mg/Nm^3	400		
5	NO_2	mg/Nm^3	680		
6	Áp suất	Pa	-		Lắp đặt theo quy định
7	Nhiệt độ	^oC	-		
8	H_2SO_4	mg/Nm^3	40	03 tháng/lần Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ bắt đầu từ ngày 01/01/2025	Không áp dụng
9	HCl	%	40		
10	As và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm^3	8	06 tháng/lần Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ bắt đầu từ ngày 01/01/2025	Không áp dụng
11	Cd và các hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm^3	4		
12	Pb và các hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm^3	4		
13	Cu và các hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm^3	8		
14	Zn và các hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm^3	24		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò luyện sten - HM201 để xử lý.

- Nguồn số 02: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò chuyển - HM201 để xử lý.

- Nguồn số 03: Được thu gom về hệ thống xử lý khí tại trạm tách lưu huỳnh - HM509 để xử lý.

- Nguồn số 04: Được thu gom về hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực trạm đập thô - HM702 để xử lý.

- Nguồn số 05: Được thu gom về hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho máy đập mịn và băng tải cấp liệu từ máy đập mịn tới silo quặng mịn - HM703 để xử lý.

- Nguồn số 06: Được thu gom về hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (phần đỉnh silo quặng và phần đầu băng tải số 2 - hệ thống 1) - HM705 để xử lý.

- Nguồn số 07: Được thu gom về hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (vị trí thu liệu băng tải số 3, phần đuôi băng tải số 3 - hệ thống 2) - HM705 để xử lý.

- Nguồn số 08: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý axít bẩn - HM805 để xử lý.

- Nguồn số 09: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý nước thải nhiễm axít - HM806 để xử lý.

- Nguồn số 10: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu (Hệ thống 1) - HM405 để xử lý.

- Nguồn số 11: Được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu (Hệ thống 2) - HM405 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Công trình Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò luyện sten - HM201 (Nguồn số 1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 5.040 m^3/h.

- Số lượng: 01 thiết bị lọc bụi túi vải (buồng thu 84 m^2).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Công trình Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò chuyển - HM201 (Nguồn số 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 28.800 m^3/h.

- Số lượng: 01 thiết bị lọc bụi túi vải (buồng thu 480 m^2).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c) Công trình Trạm tách lưu huỳnh - HM509 (Nguồn số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các công đoạn sản xuất (axít, khí dư lò luyện sten, lò chuyển, lò phản xạ, tháp hấp thụ cuối của hệ thống sản xuất axít) → Chụp hút/đường ống → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục → Ống khói (80,5 m).

- Công suất xử lý: 275.000 m^3/h.

- Số lượng: 01 tháp hấp thụ (đường kính 5.800 mm, cao 18.105 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi bột.

d) Công trình Hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực trạm đập thô - HM702 (Nguồn số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 21.000 m^3/h.

- Số lượng: 01 thiết bị lọc bụi động lực (kích thước D1685x5.800 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

e) Công trình Hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho máy đập mịn và băng tải cấp liệu từ máy đập mịn tới silo quặng mịn - HM703 (Nguồn số 5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 21.000 m^3/h.

- Số lượng: 01 thiết bị lọc bụi động lực (kích thước D1.330x4.820 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

f) Công trình Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn - HM705 (Nguồn số 6 và Nguồn số 7)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 21.000 m^3/h (cho 01 hệ thống).

- Số lượng: 02 hệ thống (mỗi hệ thống 01 thiết bị lọc bụi động lực, kích thước D1.330x4.820 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

g) Công trình Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý axít bẩn - HM805 (Nguồn số 8)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 2.880 m^3/h.

- Số lượng: 01 thiết bị lọc bụi túi vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

h) Công trình Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý nước thải nhiễm axít - HM806 (Nguồn số 9)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 5.040 m^3/h.

- Số lượng: 01 thiết bị lọc bụi túi vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

i) Công trình Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu - HM405 (Nguồn số 10 và Nguồn số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất xử lý: 2.400 m^3/h (cho 01 hệ thống).

- Số lượng: 02 hệ thống (mỗi hệ thống 01 thiết bị lọc bụi túi vải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói thải ra môi trường của trạm tách lưu huỳnh.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_2, CO.

- Camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Tăng cường kiểm soát bụi, khí thải phát sinh từ Trạm tách lưu huỳnh HM509 (Duy trì 01 tháp hấp thụ dự phòng tương đương tháp tách lưu huỳnh hiện tại, tháp hấp thụ có đường kính 5.800 mm, cao 18.105 mm, công suất xử lý 275.000 m^3/h), đảm bảo không xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải ra môi trường không khí xung quanh.

- Trường hợp thông số ô nhiễm trong khí thải lò hơi vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, kiểm tra các tín hiệu đo để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình phải vận hành thử nghiệm gồm:

+ Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò luyện sten - HM201;

+ Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực lò chuyển - HM201.

- Kế hoạch, tần suất tiến hành đo đạc, lấy mẫu đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của các công trình xử lý bụi (08 công trình):

TT	Tên công trình xử lý	Thời gian đo đạc, lấy mẫu	Thông số	Tần suất
1	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực trạm đập thô - HM702	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)
2	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho máy đập mịn và băng tải cấp liệu từ máy đập mịn tới silo	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)

TT	Tên công trình xử lý	Thời gian đo đạc, lấy mẫu	Thông số	Tần suất
	quặng mịn - HM703			
3	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (phần đỉnh silo quặng và phần đầu băng tải số 2) - HM705	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)
4	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (vị trí thu liệu băng tải số 3, phần đuôi băng tải số 3) - HM705	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)
5	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý axít bẩn - HM805	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)
6	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý nước thải nhiễm axít - HM806	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)
7	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu (Hệ thống 1) - HM405	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)
8	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu (Hệ thống 2) - HM405	03 lần	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của từng công trình, thiết bị xử lý bụi)

- Kế hoạch, tần suất tiến hành đo đạc, lấy mẫu đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải khác (08 công trình):

TT	Tên công trình xử lý	Thời gian đo đạc, lấy mẫu	Thông số	Tần suất
1	Hệ thống lọc bụi động lực giảm thiểu bụi khu vực trạm đập thô - HM702	03 ngày liên tiếp	Lưu lượng (m^3/h), bụi tổng (mg/Nm^3)	01 ngày/lần (tại ống khói trước khi thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi)
2	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho máy đập mịn và băng tải cấp liệu từ máy đập mịn tới silo quặng mịn - HM703			
3	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp			

TT	Tên công trình xử lý	Thời gian đo đạc, lấy mẫu	Thông số	Tần suất
	liệu cho silo quặng mịn (phần đỉnh silo quặng và phần đầu băng tải số 2) - HM705			
4	Hệ thống lọc bụi động lực (phun sương dập bụi) giảm thiểu bụi khu vực băng tải cấp liệu cho silo quặng mịn (vị trí thu liệu băng tải số 3, phần đuôi băng tải số 3) - HM705			
5	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý axít bẩn - HM805			
6	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi khu vực phòng cấp vôi của trạm xử lý nước thải nhiễm axít - HM806			
7	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu (Hệ thống 1) - HM405			
8	Hệ thống lọc bụi túi vải giảm thiểu bụi trong phòng gia công mẫu (Hệ thống 2) - HM405			

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Vận hành hệ thống tiếp nhận các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn và không làm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.3. Tiếp tục tăng cường kiểm soát bụi phát sinh từ khu vực lưu giữ xỉ, thạch cao, duy trì 01 xe tưới nước trên các tuyến đường vận chuyển hoạt động liên tục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Các dòng khí thải khác như các ống thông gió nhà xưởng sản xuất không cần kiểm soát do khí thải phát sinh có cùng tính chất với chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.6. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo

quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, rung từ hoạt động của quạt gió, xe chở gầu xỉ, máy xúc lật, máy phát điện dự phòng tại khu Khu vực hỏa luyện.

- Nguồn số 2: Tiếng ồn, rung từ hoạt động của hệ thống bơm, máy lọc ép, máy lật xếp tàn cực, quạt gió tại Khu vực thủy luyện.

- Nguồn số 3: Tiếng ồn, rung từ hoạt động của máy đập hàm, máy đập côn, máy nghiền bi, máy phân cấp trục vít, máy bơm tại Khu vực tuyển xỉ.

- Nguồn số 4: Tiếng ồn, rung từ hoạt động của máy nén khí, quạt gió, bơm tại Khu vực sản xuất oxy và cấp khí nén.

- Nguồn số 5: Tiếng ồn, rung từ hoạt động của quạt hút, bơm nước, máy lọc ép thạch cao tại các khu vực xử lý khí thải.

- Nguồn số 6: Tiếng ồn, rung từ hoạt động của máy thổi khí, bơm nước, máy lọc ép bùn, thạch cao tại các khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Các nguồn phát sinh là nguồn cố định, hoặc di động thuộc khu vực thôn Tân Hồng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	500
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	500
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	7.000
4	Xỉ hàn (Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại)	07 04 02	1.200
5	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại - Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.300
6	Rác thải y tế - Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	20
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	80
8	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	30
9	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	11 06 01	1.200
10	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	18 02 01	150
11	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	19 08 04	6.000
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01	2.500
13	Dầu thải từ bể tách dầu	12 02 03	3.600
14	Dầu thải	15 01 07	15.000
15	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	1.000
Tổng khối lượng			**40.080**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (m^3/năm)
1	Xỉ đuôi tuyển	05 05 05	TT	18.000
2	Thạch cao nhân tạo	05 05 02	KS	3.600
3	Bùn thải Trạm xử lý nước thải sinh hoạt (HM808)	12 06 10	TT	60
4	Bùn thải Trạm xử lý nước mưa giai đoạn đầu (HM809)	12 06 13	TT	3.960
5	Chất thải công nghiệp thông thường khác		TT	2,4
	Tổng khối lượng			**25.622,4**

Khối lượng phân bùn bể phốt phát sinh khoảng 40 m^3/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 142 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa và thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2 Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Kho chứa 24 m^2 (6 x 4 m); kho chứa 72 m^2 (12 x 6 m).

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Kho chứa 24 m^2: Thiết kế 03 khoang chứa riêng biệt, trong đó khoang chứa dầu thải được thiết kế rãnh thu, hố thu dầu (0,6 x 0,6 m) và gờ chắn cao khoảng 30 cm. Công trình có kết cấu khung chịu lực; tường thu hồi, tường nhà bậc tam cấp xây gạch; mái đổ bê tông cốt thép; nền nhà đổ bê tông. Bố trí 02 thiết bị chữa cháy cầm tay, cát khô và xẻng để phòng trường hợp rò rỉ, rơi vãi chất thải nguy hại ở dạng lỏng;

+ Kho chứa 72 m^2: Nền đổ bê tông, tường nhà xây gạch, mái nhà lợp tôn màu. Bên trong kho thiết kế rãnh thu, hố thu (0,3 x 0,25 m). Bố trí thiết bị PCCC cầm tay, cát khô và xẻng để phòng trường hợp rơi vãi, rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Đối với thạch cao nhân tạo:

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Kho lưu chứa: Diện tích sử dụng 558 m^2 tại kho chứa (HM801) 930 m^2.

- Kết cấu, cấu tạo của kho: Kho chứa diện tích 930 m^2 được chia 02 ngăn, trong đó ngăn chứa thạch cao có diện tích 558 m^2. Sàn được lát gạch chịu axít dày 65 mm; tường bao bên trong sơn chống ăn mòn, bả 02 lớp bằng vật liệu bả chống thấm; bề mặt tường ngoài có lớp vữa gốc polyme. Khu vực lưu giữ xây cao khoảng 6 m, có mái che bằng tôn để ngăn nước mưa chảy vào khu vực lưu chứa.

2.2.2. Đối với xỉ đuôi tuyển:

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Khu vực lưu chứa: Bãi chứa xỉ đuôi tuyển (HM708) có diện tích 1.536 m^2.

- Kết cấu, cấu tạo: Bãi chứa dạng hình tam giác vuông (kích thước 78,894 x 53,11 x 57,86 m), nền bãi chứa đổ BTCT dày 240 mm, xung quanh bãi chứa xây tường chắn bằng gạch (cao 1,2 m), có rãnh thoát nước mưa về hố thu nước.

2.2.3. Đối với bùn thải từ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt (HM808):

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Khu vực lưu chứa: Bùn thải được lưu chứa tại bể chứa bùn thải của trạm xử lý có dung tích 6,75 m^3 để lưu giữ và định kỳ thuê đơn vị có chức năng để chuyển giao xử lý theo quy định.

2.2.4. Đối với bùn thải từ Trạm xử lý nước mưa giai đoạn đầu (HM809):

- Thiết bị lưu chứa: Không có.

- Khu vực lưu chứa: Bùn thải sau khi lọc ép tại trạm xử lý nước mưa giai đoạn đầu (HM809) được lưu chứa tại kho chứa của trạm xử lý với diện tích 67,5 m^2, định kỳ được đổ thải tại bãi thải của mỏ.

2.2.5. Đối với chất thải công nghiệp thông thường khác:

- Diện tích bãi chứa: Bãi lưu chứa 571 m^2.

- Kết cấu, cấu tạo của bãi chứa: Bãi lưu chứa nền bê tông dày 200 mm đảm bảo không ngập lụt, có rãnh thu gom thoát nước mưa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Tổng số lượng thùng rác lưu giữ chất thải rắn là 106 thùng, bao gồm 16 thùng rác 45 lít, 54 thùng rác 60 lít, 34 thùng rác 120 lít và 2 thùng rác 240 lít được bố trí tại các khu vực: Bếp ăn cơ quan, phòng bảo vệ, khu tập thể, khu văn phòng, nhà điều hành, nhà ăn…

2.3.2. Khu vực lưu giữ

Chất thải sinh hoạt được tập kết và phân loại tại mặt bằng của nhà máy hàng ngày chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển không lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thường xuyên tưới ẩm hàng ngày các khu vực bãi bốc xúc, dọc các tuyến đường trong nhà máy; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường; các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường trong nhà máy, nhà điều hành sản xuất.

3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp.

4. Sử dụng nguồn nước đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất của nhà máy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.